TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH L

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 51/2017/HSST
Ngày: 10/11/2017

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH L

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Linh.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông: Nguyễn Ry. Nghề nghiệp: Giáo viên.
Nơi công tác: Trường phổ thông dân tộc nội trú B, tỉnh L.

2. Ông: Trần Đình Lạc. Nghề nghiệp: Cán bộ.
Nơi công tác: Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam huyện B, tỉnh L.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Ka Hít - cán bộ Tòa án.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa: Ông Lê Hữu Việt Phú – Kiểm sát viên của Viện kiểm sát nhân dân huyện B.

Ngày 10 tháng 11 năm 2017, tại Hội trường Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh L xét xử công khai sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 51/2017/TLST-HS ngày 11 tháng 10 năm 2017 đối với:

*** Bị cáo**: Nguyễn S, sinh ngày 03/7/2000 đến ngày phạm tội thì bị cáo 16 tuổi 11 tháng 10 ngày; Nơi sinh: L; Giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; NKTT: Thôn 05, xã LN, huyện B, tỉnh L; Trình độ học vấn: 10/12; Nghề nghiệp: Không; Con ông Nguyễn T, sinh năm 1969 và bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1971; Vợ: Chưa có; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp cho bảo lĩnh ngày 13/7/2017 "có mặt"

*** Đại diện hợp pháp của bị cáo**:

- Ông Nguyễn T, sinh năm 1969; Nơi sinh: Q; Nghề nghiệp: Làm vườn; Nơi cư trú: Thôn 05, xã LN, huyện B, tỉnh L. "có mặt"

- Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1971; Nơi sinh: Bình Trị Thiên (Nay là Thừa Thiên Huế); Nghề nghiệp: Làm vườn. Nơi cư trú: Thôn 05, xãLN, huyện B, tỉnh L. "có mặt"

*** Người bào chữa cho bị cáo**: Ông Vũ Văn B, Văn phòng Luật sư Vũ Văn B Thộc đoàn luật sư tỉnh L. Địa chỉ: Số 34 T, phường B', TP BL, tỉnh L. "có mặt"

*** Người bị hại:** Ông Cao Văn H, sinh năm 1988. Địa chỉ: Thôn 02, xã LN, huyện B, tỉnh L. "có mặt"

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:** Bà Trần Thị V, sinh năm 1960. Địa chỉ: Tổ 07, thị trấn LT, huyện B, tỉnh L. "vắng mặt".

NỘI DUNG VỤ ÁN:

"*Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:"*

Vào khoảng 16^{h}00' ngày 13/6/2017 bị cáo đến nhà của chị gái là Nguyễn Thị Lệ Th ở thôn 2, LN, B chơi. Tại nhà lúc này có anh Cao Văn H (anh trai chồng Th). Khi chị Th đi tắm, ông H đi ra khỏi nhà bị cáo vào phòng ngủ lấy trộm được 01 nhẫn vàng có mặt đá màu đen hình chữ nhật, 01 dây chuyền vàng của ông H đang cất trong túi quần jean. Đến 18^{h}00' cùng ngày bị cáo được chị Th chở về nhà trọ tại Tổ 10, thị trấn LT, huyện B. Sau đó, bị cáo mượn xe máy của bạn đem số tài sản trên đến bán cho tiệm vàng KV tại Tổ 8, thị trấn LT được 5.440.000đ. Sáng ngày 14/6/2017, bị cáo lấy tiền đi chuộc xe máy 49AH-00355 đã cầm cố tại tiệm cầm đồ KA ở Tổ 8, thị trấn LT trước đó hết 4.240.000đ, số tiền còn lại bị cáo tiêu xài cá nhân hết. Ngày 14/06/2017 anh Cao Văn H phát hiện bị mất tài sản nên có đơn trình báo, Cơ quan Cảnh sát điều tra tiến hành làm việc và S thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

Tại Kết luận định giá tài sản số 43/ CV–KLĐG ngày 17/06/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện B kết luận: "01 sợi dây chuyền vàng có trị giá 3.138.230đ; 01 chiếc nhẫn mặt đá có trị giá 2.604.910đ. Tổng trị giá tài sản là 5.743.140đ".

Tại phiên tòa:

- Luật sư bào chữa cho bị cáo thống nhất với luận tội của Viện kiểm sát nhân dân huyện B về đề nghị áp dụng điều luật, mức hình phạt đối với bị cáo, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng thêm cho bị cáo khoản 2 Điều 46, Điều 47 Bộ luật hình sự để xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo

- Bị cáo, Người đại diện hợp pháp của bị cáo thống nhất với bào chữa của luật sư, không trình bày gì thêm.

- Người bị hại đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Cáo trạng 55/CTr-VKS ngày 09/10/2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh L đã truy tố bị cáo Nguyễn S về tội "*Trộm cắp tài sản*" theo quy định tại khoản 1 Điều 138 Bộ luật hình sự 1999. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố bị cáo phạm tội "Trộm cắp tài sản".

Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 138; điểm b, h, p khoản 1 Điều 46; Điều 69, Điều 74 và Điều 31 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo từ 09 đến 12 tháng cải tạo không giam giữ. Về vật chứng: Đề nghị lưu giữ vào hồ sơ vụ án 02 giấy bảo đảm về việc mua bán dây chuyền vàng và mặt nhẫn đá của tiệm vàng K; buộc bị cáo chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt để có cơ hội sửa chữa sai lầm.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

"*Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:*"

Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện B, của Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện B, kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa Luật sư bào chữa cho bị cáo, đại diện hợp pháp của bị cáo, bị cáo và bị hại không có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết dịnh của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Tại phiên tòa bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, lời khai của bị cáo tại phiên tòa hoàn toàn phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Đã có cơ sở khẳng định: Vào khoảng 16 giờ ngày 13/6/2017, tại gia đình chị Nguyễn Thị Lệ T, anh Cao Văn H ở Thôn 02, xã LN, huyện B, tỉnh L, bị cáo đã lén lút chiếm đoạt của anh Cao Văn H 01 sợi dây chuyền vàng, 01 chiếc nhẫn mặt đá có giá trị 5.743.140đ .

Hành vi của bị cáo đã xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của công dân được pháp luật hình sự bảo vệ. Bị cáo đã học đến lớp 10, ít nhiều cũng nhận thức được việc trộm cắp tài sản người khác là vi phạm pháp luật. Nhưng do bị cáo thường xuyên bỏ nhà đi không có việc làm thu nhập ổn dịnh, muốn có tiền tiêu xài cá nhân và chuộc xe máy đã cầm trước đó mà không phải bỏ công sức lao động nên đã thực hiện hành vi phạm tội. Hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội "Trộm cắp tài sản" tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 138 Bộ luật hình sự.

Hội động xét xử đánh giá các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo như sau: Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa hôm nay bị cáo khai báo thành khẩn, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, gia đình bị cáo đã bồi thường toàn bộ thiệt hại thay cho bị cáo, khi phạm tội bị cáo ở độ tuổi chưa thành niên nên nhận thức còn hạn chế.

Vì vậy bị cáo được áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, h, p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999. Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào.

Hành vi phạm tội của bị cáo thể hiện sự coi thường pháp luật, gây mất trật tự trị an tại địa phương. Để có tác dụng cải tao, giáo dục đối với bị cáo cũng như phòng ngừa chung cho xã hội, Hội đồng xét xử cần phải áp dụng cho bị cáo mức án nghiêm. Tuy nhiên, bị cáo là người chưa thành niên nên khả năng nhận thức về tính chất mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội và pháp luật còn hạn chế. Việc xử lý người chưa thành niên chủ yếu nhằm giáo dục, giúp đỡ bị cáo sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh và trở thành công dân có ích cho xã hội. Bị cáo có nhân thân tốt, có nơi

cư trú rõ ràng, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, có khả năng cải tạo và nếu không bắt đi chấp hành án phạt tù thì không có khả năng gây ảnh hưởng xấu đến cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng điểm b, h, p khoản 1, 2 Điều 46; Điều 31, 69, 73, 74 Bộ luật hình sự xem xét áp dụng án cải tạo không giam giữ cho bị cáo, giao bị cáo về cho Ủy ban nhân dân xã LN, huyện B, tỉnh L giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách cũng đủ để răn đe, giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

Bị cáo khai sau khi trộm được tài sản của ông H đã bán lại số tài sản này cho bà Trần Thị V. Tuy nhiên, quá trình điều tra bà V không thừa nhận, không có chứng cứ chứng minh bà V có mua các tài sản trên nên không có cơ sở xem xét xử lý.

- Về trách nhiệm dân sự: Người bị hại không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về vật chứng: Quá trình điều tra Cơ quan điều tra Th giữ 02 tờ giấy bảo đảm số L08/01/15-006 ghi ngày 08/01/2015; số L25/05/15-015 ghi ngày 25/5/2017 được lưu vào hồ sơ vụ án tại bút lục số 67, 68. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 41 Bộ luật hình sự, Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự 2015 tịch Th lưu giữ vào hồ sơ vụ án.

- Về án phí: Áp dung khoản 2 Điều 135 Bộ luật tố tụng hình sự 2015, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án buộc bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm (Bố mẹ bị cáo có trách nhiệm nộp thay).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn S phạm tội: "*Trộm cắp tài sản*".

Áp dụng khoản 1 Điều 138; điểm b, h, p khoản 1, 2 Điều 46; Điều 31, 69, 73, 74 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn S 06 tháng cải tạo không giam giữ. Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày 10/11/2017.

2. Về vật chứng: Áp dụng Điều 41 Bộ luật hình sự, Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự 2015, tiếp tục tịch thu lưu giữ vào hồ sơ vụ án hình sự thụ lý số 51/2017/TLST-HS ngày 11/10/2017 hai (02) tờ giấy bảo đảm số L08/01/15-006 ghi ngày 08/01/2015; số L25/05/15-015 ghi ngày 25/5/2017 được đánh số bút lục 67 và 68.

3. Về án phí: Áp dung Khoản 2 Điều 135 Bộ luật tố tụng hình sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án buộc bị cáo phải nộp 200.000đ (Hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm. Người đại diện hợp pháp của bị cáo là ông Nguyễn T và bà Nguyễn Thị G có trách nhiệm nộp thay án phí cho bị cáo.

4. Quyền kháng cáo: Bị cáo, Đại diện hợp pháp của bị cáo, người bị hại có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (10/11/2017); người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh L xét xử phúc thẩm, Người liên quan chỉ được quyền kháng cáo phần có liên quan.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- TAND tỉnh L [(2)];
- VKSND tỉnh L;
- VKSND huyện B;
- Công an huyện B;
- Nhà tạm giữ Công an H. B;
- Chi cục THADS H B;
- Bị cáo, luật sư, ĐDHPBC, Người liên quan;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Văn Linh

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trần Đình Lạc **Nguyễn Ry** **Nguyễn Văn Linh**